TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN
PHÒNG ĐÀO TẠO

KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2017 - 2018

BẬC ĐẠI HỌC - KHÓA 2014 - LỚP : D14_TH01+02+03+04+05+06

STT	MASV	HỌ VÀ TÊN		LỚP	ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC KỲ																							TÍCH LŨY			KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 2 (2017 - 2018)				KHÓA TUYỂN SINH
					101	102	103	111	112	113	121	122	123	131	132	133	141	142	143	151	152	153	161	162	163	171	172	ĐIỂM TB	TÍN CHỈ	MÔN HỌC	HỌC TẬP	HỌC PHÍ	ĐKMH	HÌNH THỨC XỬ LÝ	
1	DH51400153	Trịnh Công	Danh	D14_TH01													7.69	8.05		7.07	7.69		7.95	8.71		8.15	8.14	7.98	124/124	62/62			KoDKMH	(*)	DH14
2	DH51300213	Nguyễn Hoàng	Dũng	D14_TH01										6.06	4.90	6.00	4.18	3.47	7.00	3.79	5.71	7.00	5.79	4.81		0.93	7.00	6.12	99/124	51/62				CB_TGIAN	DH13
3	DH51400233	Phan Thành	Đạt	D14_TH01													4.63	4.00	0.00	5.80	5.63		6.83	6.16		2.95	7.30	5.67	95/124	51/62				ĐẠT	DH14
4	DH51400250	Thái Huỳnh	Đức	D14_TH01													6.75	6.35		7.41	6.63		6.59	8.00	9.00	7.93	8.11	7.41	124/124	62/62			KoDKMH	(*)	DH14
5	DH51400316	Nguyễn Duy	Hảo	D14_TH01													4.31	4.00	5.00	5.18	5.44	5.00	4.88	5.42	7.00	5.63	6.05	5.84	112/124	58/62				ĐẠT	DH14
6	DH51400400	Nguyễn Văn	Hiếu	D14_TH01													6.44	6.90		6.47	7.06		5.41	6.71		6.75	7.42	6.78	124/124	62/62			KoDKMH	(*)	DH14
7	DH51400453	Diệp Cẩm	Hòa	D14_TH01													5.63	5.85	2.00	6.07	6.28		5.41	5.53	0.00	5.62	4.24	5.70	108/124	57/62			KoDKMH	DC	DH14
8	DH51400434	Nguyễn Minh	Hoàng	D14_TH01													6.50	6.70		6.53	6.94		6.35	4.69		7.07	6.82	6.60	108/124	57/62				ĐẠT	DH14
9	DH51400470	Đinh Quốc	Huy	D14_TH01													5.06	4.25	6.40	4.59	5.35	0.00	4.06	2.81		5.50	5.72	5.48	96/124	51/62				ĐẠT	DH14
10	DH51400475	Lê Gia	Huy	D14_TH01													4.75	5.10	4.20	5.88	5.83	8.00	6.47	5.71	8.00	6.93	6.71	6.60	124/124	62/62			KoDKMH	(*)	DH14
11	DH51401644	Nguyễn Mộc	Lâm	D14_TH01													7.31	6.70		7.07	7.31		6.35	5.93		7.38	7.61	7.12	124/124	62/62			KoDKMH	(*)	DH14
12	DH51400633	Trần Tuấn	Linh	D14_TH01													7.25	7.30		6.88	7.00		8.35	8.50		8.18	8.54	7.69	124/124	62/62			KoDKMH	(*)	DH14
13	DH51400592	Hồng Thành	Lộc	D14_TH01													6.44	5.95		5.94	6.19	10.00	5.80	4.93		4.50	4.08	5.85	105/124	55/62				ĐẠT	DH14
14	DH51400597	Nguyễn Vương Thành	Lộc	D14_TH01													4.38	3.50		4.94	6.24	5.43	5.18	5.65	5.67	5.89	5.86	5.91	114/124	59/62				ĐẠT	DH14
15	DH51400871	Huỳnh Trọng	Nhân	D14_TH01													4.00	4.20	3.40	3.59	4.59	3.00	5.28	4.78	6.00	5.41	5.50	5.52	101/124	52/62				ĐẠT	DH14
16	DH51400948	Trần Tuấn	Phát	D14_TH01													4.81	3.85		5.40	5.39	5.29	5.44	4.35	2.40	1.69	2.55	4.82	88/124	46/62	CCHV_2			CCHV	DH14
17	DH51401026	Trần Hỷ	Phong	D14_TH01													6.00	6.75		6.27	6.63		5.76	6.36		7.15	7.29	6.54	122/124	61/62			KoDKMH	DC	DH14
18	DH51400985	Lâm Hiệp	Phú	D14_TH01													5.00	4.05	0.00	3.88	5.16	4.57	5.11	4.71	4.13	3.27	1.95	4.77	79/124	42/62	CCHV_2	NoHP	KoDKMH	DC	DH14
19	DH51400991	Võ Đình	Phú	D14_TH01													6.88	6.15		5.18	6.63		6.00	5.57		5.21	2.21	5.64	110/124	57/62	CCHV_1		KoDKMH	DC	DH14
20	DH51401033	Ô Kiếm	Quân	D14_TH01													4.44	4.55	5.40	4.76	3.84		3.64	2.67	5.40	2.28	0.15	3.93	60/124	31/62	CB_BTH_1	NoHP	KoDKMH	DC	DH14
21	DH51401049	Hà Hải	Quốc	D14_TH01													4.13	3.40	5.14	4.82	4.67	4.00	5.50	3.63	5.00	3.50	0.43	4.29	62/124	34/62	CB_BTH_1	NoHP	KoDKMH	DC	DH14
22	DH51401129	Phan Ngọc Minh	Tân	D14_TH01													5.56	6.25	5.60	6.06	6.13		5.42	5.00		4.57	2.50	5.81	104/124	54/62	CCHV_1			CCHV	DH14
23	DH51401173	Phạm Quang	Thái	D14_TH01													5.00	5.25	4.80	5.71	6.56	5.00	5.69	4.14	6.00	5.57	6.00	6.00	112/124	58/62			KoDKMH	DC	DH14
24	DH51401183	Dương Minh	Thành	D14_TH01													6.75	6.80	6.00	8.07	7.75		8.53	8.86		7.85	7.15	7.73	124/124	62/62			KoDKMH	(*)	DH14
25	DH51401191	Trần Minh	Thành	D14_TH01													4.69	4.10	5.80	4.47	4.90	4.67	5.63	4.41	6.00	5.00	3.58	5.24	93/124	49/62	CCHV_1			CCHV	DH14
26	DH51401705	Nguyễn Trần Phước	Thiện	D14_TH01													6.38	5.90	4.00	6.71	5.39	9.00	6.79	6.00	7.00	6.29	6.22	6.44	124/124	62/62			KoDKMH	(*)	DH14
27	DH51401176	Lâm Chí	Thông	D14_TH01													5.13	5.75	6.00	5.76	6.41		5.75	5.00	8.00	6.25	6.55	6.26	124/124	62/62			KoDKMH	(*)	DH14
28	DH51401296	Trần Ngọc	Thuận	D14_TH01													4.06	4.05	3.20	3.53	4.53	5.14	5.43	5.24	6.33	6.05	5.88	5.77	111/124	58/62				ĐẠT	DH14
29	DH51401492	Võ Minh	Trí	D14_TH01													5.53	4.90	3.20	5.47	3.72	5.88	5.35	4.35	5.00	5.26	5.75	5.89	115/124	58/62				ĐẠT	DH14
30	DH51401462	Lê Văn	Tròn	D14_TH01													4.88	4.95	3.80	4.65	5.33	5.00	5.06	5.06	5.00	5.00	4.28	5.50	100/124	51/62				ĐẠT	DH14
31	DH51401593	Nguyễn Tuấn	Vỹ	D14_TH01													4.50	3.75		4.93	5.31	5.43	3.00	3.14	2.00	0.33	0.38	3.82	56/124	31/62	CB_BTH_1	NoHP	KoDKMH	DC	DH14
32	DH51400083	Tăng Tường	Cơ	D14_TH02													5.88	6.35	7.00	6.18	6.31		5.14	5.06		5.74	7.08	6.37	110/124	57/62				ĐẠT	DH14
33	DH51400241	Nguyễn Văn	Điền	D14_TH02													5.19	4.45	7.00	4.24	4.86	4.83	3.60	4.52	6.00	3.20	3.26	4.82	83/124	44/62	CCHV_3			CCHV	DH14
34	DH51400326	Nguyễn Thiên	Hải	D14_TH02													3.00	4.55	5.00	4.00	4.69	6.40	4.74	4.61	3.00	1.29	0.00	4.29	70/124	37/62	CB_BTH_1	NoHP	KoDKMH	DC	DH14
35	DH51401681	Trần Ngọc Gia	Hân	D14_TH02													6.56	6.60		6.17	6.63		6.06	6.67		7.53	7.48	6.88	124/124	62/62			KoDKMH	(*)	DH14
36	DH51401772	Trần Thị Hồng	Huê	D14_TH02													7.31	7.00		7.15	6.74		7.25	6.64		7.15	7.45	7.19	124/124	62/62			KoDKMH	(*)	DH14
37	DH51400472	Huỳnh Anh	Huy	D14_TH02													4.00	4.50	4.86	5.24	5.63	6.00	5.50	5.20	3.60	2.83	3.60	5.15	92/124	48/62	CCHV_2			CCHV	DH14
38	DH51400541	Nguyễn Đăng	Khoa	D14_TH02													4.19	5.00	6.71	5.00	5.06		4.29	6.42	7.00	5.60	4.69	5.90	99/124	51/62				ĐẠT	DH14
39	DH51400548	Thái Minh	Khoa	D14_TH02													5.69	5.40	7.00	4.65	5.44	2.00	5.39	6.53	6.00	7.11	7.09	6.47	122/124	61/62				(*)	DH14

STT	MASV	HỌ VÀ TÊN		LỚP	ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC KỲ																							TÍCH LŨY			KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 2 (2017 - 2018)				KHÓA TUYỂN SINH
					101	102	103	111	112	113	121	122	123	131	132	133	141	142	143	151	152	153	161	162	163	171	172	ĐIỂM TB	TÍN CHỈ	MÔN HỌC	HỌC TẬP	HỌC PHÍ	ĐKMH	HÌNH THỨC XỬ LÝ	
40	DH51400553	Vương Anh	Khoa	D14_TH02													6.19	5.50	7.00	6.56	6.50	10.00	6.31	6.38		7.00	7.68	6.70	124/124	62/62			KoDKMH	(*)	DH14
41	DH51400690	Hoàng Đức	Minh	D14_TH02													4.31	5.90	5.71	5.59	5.88	6.00	6.36	5.06		6.29	4.01	5.95	115/124	58/62				ĐẠT	DH14
42	DH51400692	Huỳnh Trí	Minh	D14_TH02													4.63	5.45	5.57	4.06	5.88	3.00	5.33	5.37	6.00	6.24	6.60	6.13	122/124	61/62				(*)	DH14
43	DH51400704	Thi Trường	Minh	D14_TH02													6.06	5.65		6.17	6.00	10.00	6.00	5.19		7.00	7.54	6.51	125/124	63/62			KoDKMH	(*)	DH14
44	DH51400760	Mai Hoàng	Ngân	D14_TH02													5.13	4.95	5.50	4.71	4.81	6.33	4.95	4.78		4.50	3.55	5.33	94/124	49/62	CCHV_1			CCHV	DH14
45	DH51401027	Trần Vương Quyền	Phong	D14_TH02													6.06	5.90	8.00	6.24	6.42	4.00	5.79	5.31	7.00	6.69	5.85	6.35	119/124	60/62				ĐẠT	DH14
46	DH51400986	Lê Ngọc	Phú	D14_TH02													3.94	4.30	4.80	3.78	4.31	4.75	4.81	4.00	3.00	5.29	4.35	5.29	89/124	48/62				ĐẠT	DH14
47	DH51400987	Nguyễn An Hoài	Phú	D14_TH02													5.31	5.55	0.50	4.56	5.57	5.44	5.29	4.87	7.00	6.16	7.08	6.08	112/124	59/62				ĐẠT	DH14
48	DH51401014	Vũ Duy	Phúc	D14_TH02													6.50	7.00		6.53	6.50	7.00	6.50	6.93		6.57	3.69	6.44	115/124	59/62	CCHV_1			CCHV	DH14
49	DH51401092	Võ Hoàng	Sơn	D14_TH02													4.94	5.35	6.80	5.24	7.05	7.00	5.53	5.64	6.00	6.38	6.43	6.35	124/124	62/62			KoDKMH	(*)	DH14
50	DH51401241	Thái Kim	Thành	D14_TH02													4.63	5.30	0.00	5.06	5.81	5.00	5.80	6.19	5.00	6.35	6.08	6.19	116/124	58/62				ĐẠT	DH14
51	DH51401178	Trần Cao	Thông	D14_TH02													6.50	5.95	0.00	5.89	4.32	5.80	6.77	5.13	0.00	0.14	0.00	5.12	80/124	43/62	CCHV_2	NoHP	KoDKMH	DC	DH14
52	DH51401294	Lê Quang	Thuận	D14_TH02													4.50	4.60	5.00	4.18	5.12	5.33	4.81	4.44	5.60	3.94	3.75	5.09	90/124	46/62	CCHV_2			CCHV	DH14
53	DH51401417	Nguyễn Quốc	Trọng	D14_TH02													5.50	5.10	0.00	4.83	5.55	5.89	5.00	5.47	6.00	5.61	5.35	5.92	117/124	58/62				ĐẠT	DH14
54	DH51401349	Nguyễn Chung	Tú	D14_TH02													5.44	4.90	6.00	5.53	6.30	7.00	6.00	5.94		5.68	6.13	6.25	121/124	61/62				(*)	DH14
55	DH51400015	Ng Huỳnh Trường	An	D14_TH03													6.50	5.00	0.00	3.71	1.56		3.78	4.11			0.39	4.26	52/124	29/62	CCHV_3		KoDKMH	DC	DH14
56	DH51400043	Nguyễn Trần Tuấn	Anh	D14_TH03													6.00	4.15	1.00	4.53	3.75	5.60	4.22	3.89		1.38	0.00	4.19	65/124	34/62	CCHV_3		KoDKMH	DC	DH14
57	DH51400105	Lý Hồng	Châu	D14_TH03													6.31	3.50	3.00	5.24	4.68	3.43	4.44	5.22	5.25	5.70	6.45	5.99	101/124	53/62				ĐẠT	DH14
58	DH51400145	Phan Nguyễn Duy	Dương	D14_TH03													6.19	4.35		6.12	5.05	6.00	5.86	5.79		6.18	6.78	6.27	121/124	60/62				ĐẠT	DH14
59	DH51401717	Huỳnh Hà	Giang	D14_TH03													6.50	5.35		6.06	4.83	5.00	4.43	4.94		6.29	5.93	5.89	99/124	52/62				ĐẠT	DH14
60	DH51400310	Đoàn Anh	Hào	D14_TH03													6.81	6.40		6.35	7.14		7.81	7.64		7.71	7.88	7.35	124/124	62/62			KoDKMH	(*)	DH14
61	DH51400431	Nguyễn Anh	Hoàng	D14_TH03													6.69	5.80		6.18	5.56	9.00	5.07	5.65		6.41	7.39	6.51	124/124	62/62			KoDKMH	(*)	DH14
62	DH51400371	Ngô Thanh	Hùng	D14_TH03													6.94	4.95		5.82	7.05		6.64	7.20		6.21	3.31	6.21	116/124	60/62	CCHV_1			CCHV	DH14
63	DH51400473	Lâm Quốc	Huy	D14_TH03													5.06	4.55		4.35	5.20		4.57	3.21		4.75	4.78	5.37	74/124	39/62				ĐẠT	DH14
64	DH51400480	Nguyễn Hoàng	Huy	D14_TH03													5.88	4.70		4.24	3.44	0.00	2.79	2.83	5.00	5.00	6.15	5.17	93/124	47/62				ĐẠT	DH14
65	DH51400623	Nguyễn Thị Ngọc	Linh	D14_TH03													6.81	6.35		6.35	6.94		6.53	7.71		6.64	7.48	6.83	122/124	61/62				(*)	DH14
66	DH51400792	Đặng Hồng	Ngọc	D14_TH03													8.25	7.90		8.06	7.81		7.29	6.93		7.27	6.74	7.70	121/124	61/62			KoDKMH	(*)	DH14
67	DH51400877	Nguyễn Trọng	Nhân	D14_TH03													6.94	5.75	8.00	6.06	5.89		5.64	6.53		5.93	7.45	6.53	121/124	60/62				ĐẠT	DH14
68	DH51400928	Tống Minh	Nhựt	D14_TH03													7.00	5.55		5.94	5.17		4.94	5.60		6.71	7.24	6.42	123/124	61/62			KoDKMH	(*)	DH14
69	DH51401034	Huỳnh Phạm Minh	Quân	D14_TH03													7.06	6.45		6.71	7.00		6.43	6.71		6.64	7.42	6.95	124/124	62/62			KoDKMH	(*)	DH14
70	DH51401037	Lê Minh	Quân	D14_TH03													6.75	5.60		6.29	7.00		6.47	6.50		7.14	3.94	6.52	118/124	61/62	CCHV_1		KoDKMH	DC	DH14
71	DH51401736	Dương Quốc	Tài	D14_TH03													6.25	5.65	8.00	6.12	6.05	9.00	6.07	5.19		6.27	7.19	6.48	124/124	62/62			KoDKMH	(*)	DH14
72	DH51401108	Huỳnh Thanh	Tâm	D14_TH03													6.19	4.70		4.95	5.71	7.00	5.69	6.94	8.00	6.43	7.84	6.55	124/124	62/62			KoDKMH	(*)	DH14
73	DH51401182	Đinh Nho	Thành	D14_TH03													5.38	4.50	3.00	4.29	4.22	5.38	4.70	5.75	4.80	5.75	7.60	5.93	103/124	53/62				ĐẠT	DH14
74	DH51401295	Trần Hiếu	Thuận	D14_TH03													6.06	4.00	0.00	5.59	6.52	6.50	6.36	7.56	9.00	6.38	7.58	6.75	124/124	62/62			KoDKMH	(*)	DH14
75	DH51401421	Trần Ngọc	Trọng	D14_TH03													5.88	6.90	6.40	7.00	7.19		6.43	7.00		7.40	7.51	7.04	124/124	62/62			KoDKMH	(*)	DH14
76	DH51401464	Khổng Thành	Trung	D14_TH03													6.13	5.55	5.00	5.47	4.94	5.00	4.44	6.11		5.21	6.08	5.88	100/124	53/62				ĐẠT	DH14
77	DH51401427	Nguyễn Nhật	Trường	D14_TH03													4.75	3.45	2.14	3.76	2.78	3.00	0.88	0.00	0.00	0.00	0.00	2.38	22/124	12/62	BTH			BTH	DH14
78	DH51401657	Hồ Thanh	Tú	D14_TH03													6.50	6.10		6.71	7.00		6.50	6.71		6.86	7.45	6.87	124/124	62/62			KoDKMH	(*)	DH14
79	DH51401499	Ngô Anh	Tuấn	D14_TH03													6.06	4.70	0.00	4.71	4.67	6.00	5.22	4.72		3.89	4.55	5.63	94/124	49/62				ĐẠT	DH14
80	DH51401505	Nguyễn Nhật	Tuấn	D14_TH03													6.63	6.30	5.00	6.24	6.58	5.00	6.36	6.57		6.47	5.81	6.64	121/124	61/62			KoDKMH	(*)	DH14
81	DH51401521	Hà Thị Ngọc	Tuyền	D14_TH03													7.63	6.90		6.82	6.75		6.00	7.57		6.07	7.48	6.99	124/124	62/62			KoDKMH	(*)	DH14

STT	MASV	HỌ VÀ TÊN		LỚP	ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC KỲ																								TÍCH LŨY			KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 2 (2017 - 2018)				KHÓA TUYỂN SINH
					301	302	303	121	112	113	221	222	223	231	232	233	141	142	143	151	152	153	161	162	163	171	172	ĐIỂM TB	TÍN CHỈ	MÔN HỌC	HỌC TẬP	HỌC PHÍ	ĐKMH	HÌNH THỨC XỬ LÝ	
82	DH51400051	Phạm Hoàng Tường	Bách	D14_TH04													4.50	1.65	0.00	5.68	6.91	6.25	5.40	6.20	4.00	6.71	6.84	6.40	120/124	60/62			KoDKMH	DC	DH14
83	DH51400178	Lê Huỳnh Kim	Dung	D14_TH04													6.00	6.65		6.12	6.59		5.79	4.13		6.07	7.71	6.57	122/124	61/62				(*)	DH14
84	DH51400226	Mai Trọng	Đạt	D14_TH04													5.81	4.60		4.71	4.75	5.25	5.39	5.58		6.82	7.42	6.12	124/124	62/62			KoDKMH	(*)	DH14
85	DH51400231	Nguyễn Tiến	Đạt	D14_TH04													6.13	5.35		5.65	6.44	7.00	6.00	6.29		6.59	7.62	6.42	124/124	62/62			KoDKMH	(*)	DH14
86	DH51401720	Trần Hồ	Hiệp	D14_TH04													5.25	5.65	4.50	5.53	5.25	6.43	5.31	6.35		6.71	7.13	6.41	124/124	62/62			KoDKMH	(*)	DH14
87	DH51401698	Trần Văn	Hưng	D14_TH04													5.94	4.10		4.47	4.22	4.00	4.94	5.05	6.00	6.35	6.13	5.79	118/124	61/62		NoHP	KoDKMH	DC	DH14
88	DH51400550	Trương Nguyễn Anh	Khoa	D14_TH04													6.25	4.65	4.00	5.12	5.06	6.38	5.59	5.60		4.29	4.27	5.78	104/124	54/62				ĐẠT	DH14
89	DH51400554	Võ Trần Đăng	Khoa	D14_TH04													6.75	5.00		4.82	5.75	7.00	4.61	5.17		5.43	7.27	5.84	100/124	52/62				ĐẠT	DH14
90	DH51400516	Lê Trung	Khương	D14_TH04													5.94	6.00	7.00	6.59	6.69	8.00	5.93	6.69		6.86	7.91	6.88	124/124	62/62			KoDKMH	(*)	DH14
91	DH51400691	Huỳnh Gia	Minh	D14_TH04													5.63	6.45	4.60	6.59	6.94	7.80	7.14	6.64		8.00	7.75	7.14	124/124	62/62			KoDKMH	(*)	DH14
92	DH51400739	Nguyễn Thành	Nam	D14_TH04													4.00	4.00	4.43	4.53	5.35	6.00	4.47	5.33	3.00	5.68	5.91	5.67	108/124	56/62				ĐẠT	DH14
93	DH51400939	Đỗ Duy	Phát	D14_TH04													6.19	4.90		5.59	6.28	7.00	6.47	6.07		7.14	8.06	6.56	124/124	62/62			KoDKMH	(*)	DH14
94	DH51400975	Nguyễn Hoàng	Phước	D14_TH04													5.88	4.95	7.00	4.94	5.17	4.50	4.11	5.13	5.00	6.76	6.92	5.95	111/124	57/62				ĐẠT	DH14
95	DH51401042	Lưu Quốc	Quan	D14_TH04													5.44	3.20	1.60	4.35	4.31	5.20	3.47	5.58	5.50	4.85	5.70	5.42	87/124	46/62				ĐẠT	DH14
96	DH51401255	Thái Thanh	Thiên	D14_TH04													5.63	6.00	6.00	5.71	5.94	6.00	5.79	5.39		6.36	6.01	6.18	124/124	62/62			KoDKMH	(*)	DH14
97	DH51401452	Lê Nguyễn Hải	Triều	D14_TH04													5.13	4.85	5.71	5.65	5.95	6.00	5.60	4.50		6.76	6.16	6.26	124/124	62/62			KoDKMH	(*)	DH14
98	DH51401431	Vũ Xuân	Trường	D14_TH04													5.75	0.65	0.00	3.65	0.33		4.43	3.14		3.07	0.00	2.73	38/124	20/62	BTH	NoHP	KoDKMH	BTH	DH14
99	DH51401341	Bùi Thanh	Tú	D14_TH04													6.06	5.00	6.00	5.76	6.19	6.50	5.81	5.00		6.50	6.62	6.21	118/124	61/62		NoHP	KoDKMH	DC	DH14
100	DH51400104	Lương Nguyễn Bảo	Châu	D14_TH05													6.50	8.20	9.00	7.47	7.56		7.29	8.38		7.93	7.73	7.77	124/124	62/62			KoDKMH	(*)	DH14
101	DH51400116	Phạm Hồng	Chương	D14_TH05													5.38	5.50	6.00	5.71	6.00		5.67	6.24		6.88	6.73	6.37	121/124	61/62			KoDKMH	(*)	DH14
102	DH51400369	Hà Hữu	Hùng	D14_TH05													6.44	6.55	4.00	5.50	5.24		5.36	3.39		4.83	3.55	5.64	95/124	50/62	CCHV_2		KoDKMH	DC	DH14
103	DH51400522	Lượng Minh	Kha	D14_TH05													5.44	5.00	6.00	5.29	5.38		4.29	3.55		3.62	1.69	4.96	84/124	45/62	CCHV_3			CCHV	DH14
104	DH51400525	Lâm Hữu	Khang	D14_TH05													6.00	5.15	5.00	6.24	5.24		4.14	3.25		3.76	0.00	4.96	81/124	43/62	CCHV_3	NoHP	KoDKMH	DC	DH14
105	DH51400504	Đỗ Đăng	Khánh	D14_TH05													5.00	3.65	0.29	5.12	3.06	4.60	4.06	1.65	6.50	1.65	0.00	3.55	55/124	31/62	CCHV_3	NoHP	KoDKMH	DC	DH14
106	DH51400545	Nguyễn Minh	Khoa	D14_TH05													5.75	4.50	4.00	3.53	0.00		1.20	6.31	6.71	6.70	6.00	6.33	89/124	47/62				ĐẠT	DH14
107	DH51400638	Nguyễn Thụy Kim	Loan	D14_TH05													6.31	7.05		6.88	7.00		7.07	7.06		5.21	6.24	6.73	119/124	59/62				ĐẠT	DH14
108	DH51400600	Trần Vĩnh	Lộc	D14_TH05													5.25	4.55	5.00	5.00	2.25	4.00	3.50	3.45	6.00	0.90	3.53	4.18	67/124	36/62	CB_BTH_2			CB_BTH	DH14
109	DH51400577	Từ	Lương	D14_TH05													6.13	6.05	2.00	5.29	4.38	6.00	3.71	0.67		3.94	2.52	5.02	71/124	38/62	CB_BTH_1			CB_BTH	DH14
110	DH51400668	Vũ Khánh	Ly	D14_TH05													5.63	5.90	5.00	5.13	5.88		5.80	5.94		6.05	5.67	6.12	115/124	59/62				ĐẠT	DH14
111	DH51400736	Nguyễn Duy	Nam	D14_TH05													5.63	4.95	3.57	5.35	2.25		2.93	4.55	2.50	1.94	1.06	4.38	64/124	34/62	CB_BTH_1			CB_BTH	DH14
112	DH51400846	Phạm Hoàn	Nguyên	D14_TH05													4.69	4.35	2.00	3.11	3.73		3.93	3.06		3.44	1.89	3.87	49/124	26/62	CB_BTH_1		KoDKMH	DC	DH14
113	DH51401051	Nguyễn Minh	Quốc	D14_TH05													7.19	8.05		7.18	7.63		7.00	7.13		7.57	8.13	7.60	124/124	62/62			KoDKMH	(*)	DH14
114	DH51401063	Nguyễn Minh	Quý	D14_TH05													6.31	5.50	0.00	5.25	5.31		4.55	5.41	6.00	5.14	6.47	6.03	105/124	55/62				ĐẠT	DH14
115	DH51401095	Đặng Hồng	Sang	D14_TH05													5.50	5.70	6.00	5.71	5.94	4.00	5.81	5.88		5.05	6.78	6.04	108/124	55/62				ĐẠT	DH14
116	DH51401145	Phan Quang	Tài	D14_TH05													5.56	5.05		4.88	2.70		4.14	4.00	5.50	3.17	3.86	4.72	74/124	39/62	CCHV_3			CCHV	DH14
117	DH51401281	Nguyễn Duy	Thịnh	D14_TH05													7.06	6.70		7.20	7.38		6.18	5.88		5.63	7.56	6.91	122/124	61/62				ĐẠT	DH14
118	DH51401305	Lê Thị Thủy	Tiên	D14_TH05													5.44	5.20	4.00	4.37	6.25	5.00	5.50	4.20		2.44	0.86	4.86	84/124	43/62	CCHV_2		KoDKMH	DC	DH14
119	DH51401537	Huỳnh Trọng	Tính	D14_TH05													4.63	5.80	4.43	5.17	4.17	6.17	4.50	2.85	6.00	2.89	0.58	4.57	79/124	41/62	CCHV_3	NoHP	KoDKMH	DC	DH14
120	DH51401437	Nguyễn Thị Mỹ	Trinh	D14_TH05													6.88	8.20	8.00	7.71	7.13		6.93	7.38		7.87	7.73	7.62	124/124	62/62			KoDKMH	(*)	DH14
121	DH51401508	Nguyễn Thanh	Tuấn	D14_TH05													6.88	7.55		7.06	7.75		7.07	6.88		6.94	7.40	7.35	124/124	62/62			KoDKMH	(*)	DH14
122	DH51400134	Phan Đình	Chiến	D14_TH06													4.94	4.95	5.00	4.35	4.37	4.33	4.11	4.17	0.00	2.00	3.14	4.84	83/124	44/62	CCHV_2			CCHV	DH14
123	DH51400135	Quách Đình	Chung	D14_TH06													6.75	6.65		5.00	5.00		6.20	3.55		3.67	4.16	5.68	99/124	52/62				ĐẠT	DH14

STT	MASV	HỌ VÀ TÊN		LỚP	ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC KỲ																							TÍCH LŨY			KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 2 (2017 - 2018)				KHÓA TUYỂN SINH
					100	102	103	111	112	113	121	122	123	131	132	133	141	142	143	151	152	153	161	162	163	171	172	ĐIỂM TB	TÍN CHỈ	MÔN HỌC	HỌC TẬP	HỌC PHÍ	ĐKMH	HÌNH THỨC XỬ LÝ	
124	DH51400194	Phạm Quốc	Duy	D14_TH06													4.88	5.25	5.43	5.24	5.61	4.67	5.69	4.70		5.65	5.26	5.92	113/124	58/62				ĐẠT	DH14
125	DH51400204	Nguyễn Thị Kỳ	Duyên	D14_TH06													7.00	7.55		6.24	6.63		5.73	4.86		7.27	6.31	6.65	124/124	62/62			KoDKMH	(*)	DH14
126	DH51400243	Trần Tấn	Điền	D14_TH06													5.56	5.95		5.78	6.00		5.07	4.69		7.06	7.10	6.16	124/124	62/62			KoDKMH	(*)	DH14
127	DH51400401	Nguyễn Xuân	Hiếu	D14_TH06													7.31	7.75		7.20	7.69		7.55	6.79		7.57	8.06	7.60	124/124	62/62			KoDKMH	(*)	DH14
128	DH51400454	Hoàng	Hòa	D14_TH06													5.75	6.00		6.11	7.29	7.00	7.55	7.43		7.07	8.29	6.89	117/124	59/62			KoDKMH	DC	DH14
129	DH51400524	Đồng Minh	Khai	D14_TH06													5.50	5.80	7.00	5.89	6.13	6.00	5.43	4.67		5.07	6.15	5.96	113/124	58/62				ĐẠT	DH14
130	DH51400513	Sầm Hoàng	Khâm	D14_TH06													6.94	6.95		6.59	7.89		6.43	6.14		6.43	6.58	6.95	123/124	61/62				(*)	DH14
131	DH51400601	Nguyễn Thị Kim	Liên	D14_TH06													5.56	6.45	4.00	5.82	6.88	6.00	6.71	5.64		6.86	7.03	6.59	124/124	62/62			KoDKMH	(*)	DH14
132	DH51400614	Bùi Vũ	Linh	D14_TH06													4.63	5.00	5.80	5.33	4.52		5.44	4.00		6.88	4.29	5.71	110/124	57/62			KoDKMH	DC	DH14
133	DH51400669	Nguyễn Thế	Mạnh	D14_TH06													5.06	6.00	4.40	4.53	5.59		5.89	5.67	6.00	6.64	5.87	6.06	109/124	57/62			KoDKMH	DC	DH14
134	DH51400712	Đoàn Thị	Mến	D14_TH06													4.63	5.50	4.86	4.35	5.63	5.13	4.84	2.90	2.00	3.19	3.25	4.93	88/124	47/62	CCHV_3			CCHV	DH14
135	DH51400868	Dương Thành	Nhân	D14_TH06													4.75	5.45	3.80	5.00	5.60	5.71	5.50	3.59		4.38	2.81	5.41	100/124	52/62	CCHV_2			CCHV	DH14
136	DH51400865	Triệu Ngô Hạnh	Như	D14_TH06													5.81	6.20	6.00	6.35	6.32		6.19	5.81		6.43	6.89	6.53	124/124	62/62			KoDKMH	(*)	DH14
137	DH51401002	Nguyễn Văn Hoàng	Phúc	D14_TH06													6.19	5.80		5.41	5.12	5.00	5.63	5.59		5.42	6.72	6.17	112/124	58/62				ĐẠT	DH14
138	DH51401015	Vũ Nguyễn Hoàng	Phúc	D14_TH06													6.31	5.70		6.12	6.50		6.12	6.27		6.88	7.01	6.71	124/124	62/62			KoDKMH	(*)	DH14
139	DH51400962	Vũ Tà	Phương	D14_TH06													6.19	6.90		6.71	6.81		6.57	6.57		6.64	6.23	6.67	121/124	61/62			KoDKMH	(*)	DH14
140	DH51401137	Lê Văn	Tài	D14_TH06													6.44	5.95		6.35	7.21	6.00	7.64	7.21		7.75	7.71	7.24	113/124	59/62				ĐẠT	DH14
141	DH51401121	Trần Thiện	Tâm	D14_TH06													5.19	5.50	5.20	4.65	5.47	6.50	5.37	5.52		5.44	4.80	5.88	112/124	57/62				ĐẠT	DH14
142	DH51401194	Đặng Thạch	Thảo	D14_TH06													5.50	7.90	5.40	6.76	6.88		6.93	7.57		7.36	7.31	7.11	124/124	62/62			KoDKMH	(*)	DH14
143	DH51401739	Nguyễn Cao	Thăng	D14_TH06													5.19	5.50	4.80	5.35	5.28		5.60	4.68	4.50	5.80	6.00	5.95	112/124	58/62			KoDKMH	DC	DH14
144	DH51401213	Bùi Toàn	Thắng	D14_TH06													4.50	5.20	4.29	4.88	5.06	2.50	5.00	4.40	4.00	2.70	2.00	5.02	93/124	49/62	CCHV_2			CCHV	DH14
145	DH51401219	Nguyễn Văn	Thắng	D14_TH06													5.38	4.45	5.50	5.71	6.19	7.80	6.79	8.00		7.31	6.62	6.65	119/124	60/62			KoDKMH	DC	DH14
146	DH51401220	Nguyễn Việt	Thắng	D14_TH06													4.25	6.15	4.14	4.35	5.50	5.33	5.79	5.59	7.00	5.63	6.09	5.97	121/124	61/62			KoDKMH	(*)	DH14
147	DH51401538	Huỳnh Trung	Tính	D14_TH06													6.13	6.75		6.35	6.31		6.63	5.79		7.27	7.28	6.75	124/124	62/62			KoDKMH	(*)	DH14
148	DH51401428	Nguyễn Nhật	Trường	D14_TH06													5.69	6.10	6.00	5.94	5.89		6.64	7.56		6.57	7.91	6.63	122/124	61/62				(*)	DH14
149	DH51401354	Nguyễn Tú	Tú	D14_TH06													6.88	7.45		7.06	6.56		6.57	7.00		7.21	6.38	7.02	124/124	62/62			KoDKMH	(*)	DH14
150	DH51401588	Nguyễn Thái	Vinh	D14_TH06													6.19	5.60		5.45	5.94	6.00	4.93	5.14		5.63	6.27	6.03	113/124	58/62				ĐẠT	DH14
151	DH51401579	Đoàn Tuấn	Vũ	D14_TH06													4.47	5.45	4.20	4.24	5.22	6.80	4.11	3.63	3.00	3.20	5.80	5.02	94/124	48/62				ĐẠT	DH14
152	DH51401629	Hoàng Thị Ngọc	Yến	D14_TH06													5.81	6.00	7.00	6.82	6.13		6.69	5.25		6.93	6.82	6.81	116/124	60/62				ĐẠT	DH14

Lưu ý :
- **Điểm trung bình được tính đến ngày 17/08/2018.**
- **Phòng Đào tạo nhận đơn và giải quyết các vấn đề học vụ trong khoảng thời gian từ Thứ Ba, ngày 21/08/2018 đến hết Thứ Sáu, ngày 31/08/2018.**
- **Quá thời hạn nêu trên Nhà trường sẽ xử lý học vụ theo quy định.**

Qui ước :

(1) NoHP:	Nợ học phí	(2) KoDKMH:	Không đăng ký môn học	(3) CCHV:	Cảnh cáo học vụ về kết quả học tập
(4) BTH:	Buộc thôi học	(5) CB_BTH:	Cảnh báo buộc thôi học	(6) CB_TGIAN:	Cảnh báo hết thời gian học tập
(7) DC:	Đình chỉ học tập	(8) TH_QHAN:	Xóa tên vì hết thời gian học tập	(9) NGHIHOC:	Nghỉ học vì lý do cá nhân
(10) TDUNG:	Tạm dừng vì lý do cá nhân	(11) DC & CB_TGIAN:	Đình chỉ học tập và Cảnh báo hết thời gian học tập theo khóa tuyển sinh	(*) Sinh viên có tên trong danh sách đang chờ xét tốt nghiệp	

Tp. HCM, ngày 20 tháng 08 năm 2018

NGƯỜI LẬP BẢNG	TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO	TRƯỞNG HIỆU TRƯỞNG
Nguyễn Thị Minh Trúc	ThS. Lê Thị Ngọc Phượng	PGS. TS. Cao Hào Thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN